

# PHÂN TÍCH KHÁI QUÁT VỀ HỆ THỐNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ KINH NGHIỆM NƯỚC NGOÀI

## 1. Thu ngân sách nhà nước

Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách Nhà nước do các cơ quan tài chính, cơ quan thuế, cơ quan hải quan và các cơ quan khác được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao hoặc ủy quyền tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách Nhà nước (NSNN).

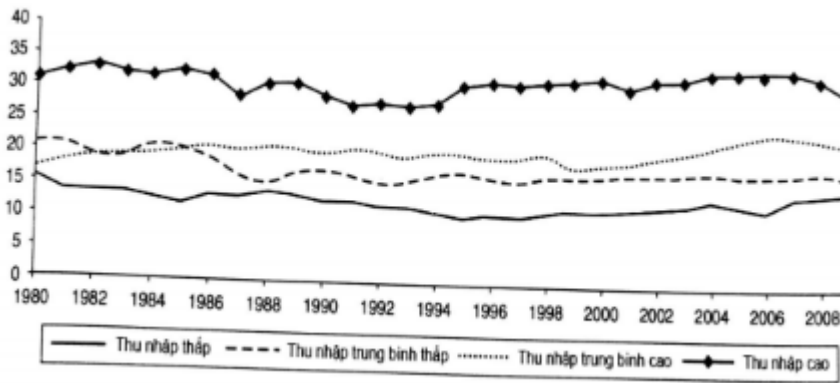
Các cơ quan có nhiệm vụ thu ngân sách Nhà nước cần phải phối hợp với cơ quan Nhà nước liên quan tổ chức thu đúng, thu đủ, thu kịp thời theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, kiểm tra của Bộ tài chính, cơ quan quản lý cấp trên, Ủy ban nhân dân và sự giám sát của Hội đồng nhân dân về công tác thu ngân sách địa phương, phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm nghĩa vụ nộp ngân sách theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước và các luật có liên quan.

Nguồn thu ngân sách Nhà nước chủ yếu từ thuế, phí và lệ phí, các khoản khí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan Nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ, các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp Nhà nước thực hiện nộp ngân sách Nhà nước. Ngoài ra, nguồn thu ngân sách Nhà nước còn được tính từ các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương.

Thực tế, thu ngân sách Nhà nước năm 2019 vượt dự toán nhưng cơ cấu thu NSNN chưa thực sự bền vững; tăng thu nội địa thấp, thu chủ yếu từ tiền sử dụng đất, khai thác khoáng sản, tài nguyên, trong khi thu từ 3 khu vực kinh tế là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh không đạt dự toán. Nguyên nhân là do việc xây dựng và giao dự toán thu từ 3 khu vực này vượt quá khả năng thực tế (so với đánh giá thực hiện năm trước, dự toán năm 2017 giao tăng 18,8%, dự toán năm 2018 giao tăng 21,6%, dự toán năm 2019 giao tăng 15,3%). Tỷ lệ huy động từ thuế, phí giai đoạn 2016-2018 bình quân đạt khoảng 21,2% GDP, năm 2019 ước 20,2% GDP

và năm 2020 dự kiến là 19,4% GDP, bình quân cả giai đoạn 2016-2020 cơ bản đạt mục tiêu là 21% GDP.

Trong khi nguồn thu từ thuế ở các nước phát triển tăng nhanh trong suốt thế kỷ vừa qua cho đến năm 1980, Biểu đồ 1 chỉ ra rằng tại các quốc gia ở những nhóm thu nhập khác nhau, số thu thuế với vai trò là một phần của GDP duy trì khá ổn định từ năm 1980 đến năm 2009. Số thu thuế cho chính phủ tại các nước thu nhập cao trung bình chiếm khoảng 30% GDP (tổng nguồn thu cho chính phủ trung bình khoảng 40%), với một khoảng trũng vào đầu thập kỷ 1990 và đạt đỉnh vào khoảng 35% trong các năm từ 2004 và 2007 trước khi diễn ra cuộc khủng hoảng năm 2008-2009 gây tác động tiêu cực đến số thu. Cũng trong giai đoạn này, số thu thuế tại các nước thu nhập thấp bắt đầu ở mức 15% GDP vào năm 1980 nhưng sau đó giảm dần xuống mức 10% vào khoảng giữa thập kỷ 90 trước khi tăng dần trở lại mức 15% vào năm 2008-2009. Trong suốt giai đoạn 1980 đến 2009, tỷ trọng thuế thương mại giảm ở tất cả các nhóm nhưng vẫn chiếm phần đáng kể tại các nước thu nhập thấp và trung bình (2-3% GDP). Số thu từ thuế VAT/GST tăng mạnh mẽ ở cả các nước thu nhập thấp và trung bình (đạt 4-7% GDP), trong khi thuế thu nhập cá nhân tăng chậm hơn (đạt 1-3% GDP). Tuy nhiên, tại các nước thu nhập cao, số thu từ thuế thu nhập cá nhân giảm, mặc dù thuế này vẫn đóng vai trò là một nguồn thu thuế chủ yếu (khoảng 8% GDP). Số thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp tăng tại tất cả các nhóm, chứng kiến một sự tăng tốc sau khi giá cả hàng hóa thế giới bắt đầu tăng vào đầu những năm 2000 bất chấp tình trạng giảm thuế suất do sức ép cạnh tranh thuế từ toàn cầu hóa, nhưng bình quân loại thuế này vẫn chỉ có đóng góp một phần khiêm tốn vào tổng doanh thu (khoảng 1,5-3% của chuỗi GDP). Số thu từ tài nguyên thiên nhiên giờ đây rất quan trọng ở ngày càng nhiều các quốc gia đang phát triển đang bắt đầu khai thác trữ lượng dầu mỏ và khoáng sản của mình.



Biểu đồ 1 Tỷ lệ số thu thuế (bao gồm thuế an sinh xã hội) trên GDP trung bình cho chính phủ theo nhóm thu nhập, giai đoạn 1980 - 2009 Nguồn: IMF (2011).

## 2. Năng lực thu thuế, nỗ lực thu thuế và khoảng cách thuế

Khi nói về số thu thuế của một hệ thống thuế quốc gia, người ta thường tập trung chủ yếu vào nỗ lực thu thuế. Chỉ số này so sánh việc tổ chức thu của một nước với năng lực thu thuế của nước đó. Người ta tính năng lực thu thuế bằng cách so sánh với số thu của các nước tương tự. Năng lực thu thuế tập trung vào các đặc tính cấu trúc của một nền kinh tế có ảnh hưởng đến độ khó hay tính khả thi của việc thu thuế, một xu hướng đang trở thành mối quan tâm đặc biệt quan trọng ở các nước đang phát triển<sup>1</sup>.

Ví dụ, một nước với khu vực kiếm sống phi tiền tệ và khu vực phi chính thức lớn, với tỷ trọng thu từ nông nghiệp trong GDP thường được chọn như một thước đo chỉ dẫn được kỳ vọng sẽ có số thu thuế thấp hơn, nhưng sẽ là trường hợp ngược lại nếu một đất nước có lượng nhập khẩu hàng hóa được kiểm soát chiếm phần lớn GDP hay có ngành khai thác mỏ quặng lớn, do điều này có thể giúp cho quản lý thuế hiệu quả hơn. Căn cứ vào năng lực thu thuế của một đất nước, nỗ lực thu thuế phản ánh mức độ sẵn sàng áp thuế hiệu dụng lên các cơ sở thuế có sẵn và mức độ hiệu quả của việc tuân thủ thuế.

Việc đo lường nỗ lực thu thuế cung cấp một chỉ số định lượng về số thu tiềm năng mà hệ thống thuế của một nước có thể thu thêm. Ở một đất nước có nỗ lực thu thuế thấp, việc xác định nguyên do bắt nguồn từ thuế suất thấp hay

<sup>1</sup> Xem Glenday (2006) về ví dụ ước tính năng lực thu thuế tại các nước thuộc các nhóm thu nhập khác nhau và tham chiếu đến các ước tính khác.

bội chi thuế hay mức độ tuân thủ kém là rất quan trọng nhằm đánh giá khả năng khai thác tiềm năng thuế của đất nước thông qua cải tổ thuế hay củng cố quản lý thuế. Nếu một đất nước có nỗ lực thu thuế thấp và thuế suất tương đối thấp, khả năng khai thác tiềm năng thuế chỉ ra dư địa tài khóa tiềm tàng để mở rộng chi công hoặc bù lại phần thiếu hụt trong doanh thu không chịu thuế hay viện trợ nước ngoài. Thay vào đó, một đất nước với nỗ lực thu thuế cao có thể phải chịu rủi ro nếu nó phải đối mặt với nhu cầu thu ngân sách ngày càng tăng để chi trả lãi vay hoặc đáp ứng các nhu cầu chi tiêu khác, đặc biệt nếu thuế suất đã ở mức cao và mức độ tuân thủ thuế kém. Những nước như vậy rõ ràng thiếu năng lực tạo ra dư địa tài khóa thông qua củng cố nguồn thu và nhiều khả năng phải cải tổ chi tiêu. Từ góc độ quản lý tài chính công, đánh giá nỗ lực thu thuế của một nước là vô cùng quan trọng do nó có thể giúp quyết định bản chất của những cải tổ tài khóa cần thiết.

Mặc dù người ta đánh giá năng lực và nỗ lực thu thuế cho tổng thu thuế của một quốc gia thông qua So sánh giữa các nước thì trên thực tế vẫn có thể thực hiện một phân tích chuyên sâu hơn về tiềm năng thuế bằng cách phân tích khoảng cách thuế của mỗi loại hình thuế trong một nước. Phân tích khoảng cách thuế xuất phát từ cơ sở tính thuế mục tiêu theo lý thuyết như dự trừ từ số liệu kinh tế quốc gia. Bước tiếp theo là điều chỉnh cơ sở tính thuế đối với các ngành hoặc hoạt động bị loại trừ do rất khó xác định hay đo lường cơ sở, hoặc công tác thu thuế không đạt hiệu quả chi phí và đối với chi tiêu thuế.

Cơ sở tính thuế được điều chỉnh này là cơ sở tiềm năng mà giờ đây có thể sử dụng để đánh thuế. Số thu thuế tiềm năng sau đó được dự trừ tại các mức thuế suất phổ biến trước khi so sánh với thuế đã được đánh giá và áp dụng, nhằm xác định khoảng cách thuế. Một phần của khoảng cách này sẽ được lấp đầy bằng các đánh giá lại bằng kiểm toán, lãi suất và án phạt, truy thu các khoản nợ đọng và phí thi hành. Khoảng cách còn lại bắt nguồn từ quản lý và tuân thủ yếu (bên cạnh các sai số về ước lượng). Một phân tích kỹ lưỡng như vậy cho cơ sở tính thuế hiệu dụng và số thu có thể giúp quyết định chọn phương án củng cố nỗ lực thu thuế.

### 3. Tính co giãn, không ổn định và phục hồi của thuế

Tính tin cậy hay ổn định của tổng thu thuế trung hạn thường chủ yếu được quyết định bởi tính co giãn của tổng thuế. Nó đo lường mức độ phản ứng theo tỷ lệ của tổng thu thuế đối với GDP, căn cứ vào cấu trúc thuế, và nó tương đương với tỷ lệ tổng thuế suất cận biên (phản ứng của tổng thu thuế đối với một thay đổi trong GDP) trên tổng thuế suất trung bình (tức là, doanh thu thuế trên GDP, hay hệ số thuế), nên có co giãn tổng thuế bằng 1 hoặc lớn hơn nhằm đảm bảo rằng doanh thu thuế sẽ tăng trưởng ít nhất cùng tốc độ với GDP. Co giãn thuế là hàm số của cơ cấu cơ sở tính thuế và cấu trúc thuế suất. Hệ thống thuế sẽ có xu hướng co giãn nếu cơ sở tính thuế tăng trưởng nhanh hơn GDP, đó là do các khu vực phát triển nhanh bị đánh thuế nhiều hơn các khu vực phát triển chậm; nếu tăng trưởng cơ sở tính thuế gây ra thuế suất trung bình cao hơn do thuế thu nhập cá nhân là thuế lũy tiến hay bởi vì cơ cấu chi tiêu dịch chuyển đến các hàng hóa bị áp thuế cao hơn khi tiêu dùng tăng; và nếu quản lý và tuân thủ thuế đang được cải thiện đều đặn. Từ góc nhìn thiết kế hệ thống thuế, co giãn thuế yêu cầu ít nhất một thuế suất theo trị giá hàng được áp dụng vào giá trị của cơ sở tính thuế hay thuế đơn vị dựa trên số lượng; và một cơ sở giá trị tăng trưởng ít nhất cùng tốc độ với GDP, trường hợp điển hình hơn là ở các cơ sở tính thuế rộng, ví dụ như tất cả tiêu dùng, tất cả thu nhập lao động và tất cả hàng hóa nhập khẩu. Một hệ thống thuế co giãn đóng góp vào tính tin cậy của thu thuế theo nghĩa đến một mức nào đó, nó có thể hỗ trợ một phần vào tăng trưởng chi tiêu ổn định khi GDP tăng.

Tính ổn định của nguồn thu cũng liên quan đến tính bất ổn định của chính nó từ năm này qua năm khác. Bên cạnh công tác quản lý thuế bất ổn định được phản ánh qua dao động lớn trong thanh toán hoàn thuế hoặc truy thu nợ đọng, tính bất ổn định của doanh thu bắt nguồn từ bản chất của cơ sở tính thuế. Tiêu dùng, thu nhập lao động và tài sản cố định có cơ sở thuế rộng thường có xu hướng khá ổn định. Áp dụng cách tiếp cận BBLR đối với từng cơ sở tính thuế này có thể tạo ra tổng cơ sở tính thuế ổn định. Lợi nhuận doanh nghiệp và nguồn thu từ tài nguyên liên quan đến giá hàng hóa có xu hướng bất ổn hơn. Trong trường hợp đó, thuế áp vào các đối tượng này cần có các nguồn trữ lượng ổn định để đảm bảo dòng thu trôi chảy trong thời gian lâu hơn. Điều này có thể tạo

điều kiện thực hiện quản lý tài chính công một cách hiệu quả do quản lý tài chính công đòi hỏi một nguồn thu ổn định để hỗ trợ lập ngân sách hiệu quả.

Nói đến tính linh hoạt trong doanh thu thuế là nói về phạm vi tăng thuế trên cơ sở tùy nghi sử dụng. Khi tăng thu thuế phải là cố định, người ta quan tâm đến tính phục hồi của thuế - chỉ số đo lường tính co giãn doanh thu được củng cố bằng cách tăng thu tùy nghi, hoặc đo hệ số thuế đạt được theo thời gian. Nếu cơ sở tính thuế hẹp và thuế suất thấp, sẽ có nhiều cơ hội để làm hệ thống thuế trở nên năng động hơn. Tuy nhiên, khi cơ sở tính thuế hẹp, thuế suất thường cao, và trong các trường hợp như vậy cần tập trung vào việc làm rộng cơ sở tính thuế, và nếu có thể, hạ thuế suất nhằm củng cố thu. Các cải thiện trong quản lý có thể hỗ trợ cho nỗ lực này. Các nước đang phát triển thường phải đối mặt với cơ sở tính thuế hiệu dụng thấp, và cũng như đã bàn trên đây, đó chủ yếu là hệ quả của các khu vực phi chính thức quy mô lớn cùng năng lực thu thuế yếu. Tuy nhiên, với tăng trưởng và phát triển kinh tế, số lượng việc làm và kinh doanh chính thức sẽ phát triển cùng thu nhập bình quân đầu người tăng. Điều này có xu hướng cho phép cơ sở tính thuế và thu thuế tăng trưởng Co giãn. Dù vậy, hệ thống thuế càng gần đạt đến cơ sở thuế rộng, thuế suất thấp (BBLR)<sup>2</sup> thì hệ số thuế tăng cố định sẽ càng cần phải phụ thuộc nhiều hơn vào thuế suất cao hơn, nhưng thuế suất cao cũng có thể khiến tiềm năng bị hạn chế hoặc thậm chí gây tác dụng ngược nếu các hiệu ứng làm thoái chí là cực kỳ lớn.

#### 4. Bình ổn tài khóa

Số thu ngân sách có thể cũng cần phải tăng hoặc giảm tạm thời nhằm ổn định nền kinh tế. Do số thu thuế thay đổi cùng GDP, điều này có thể giảm nhẹ tác động của thay đổi trong tổng thu nhập lên thu nhập sau thuế và tiêu dùng. Chính vì vậy, nguồn thu từ thuế trở thành một công cụ ổn định tự động, với quy mô phụ thuộc vào tổng thuế suất cận biên. Trong trường hợp đặc biệt khi mà thuế tăng trưởng theo tỷ lệ với GDP và thu co giãn theo đơn vị, tổng thuế suất cận biên sẽ bằng với hệ số thuế (hay tổng thuế suất trung bình). Đôi khi người ta cho rằng quy mô của các công cụ ổn định tự động là một hàm của tỷ lệ chi tiêu/GDP, nhưng đây là một trường hợp đặc biệt hạn chế hơn khi mà không chỉ thu co giãn đơn vị mà cả ổn định tự động đều được giả định bắt nguồn từ các

<sup>2</sup> Brid (2010) là người đưa ra từ viết tắt của cơ sở thuế rộng, thuế suất thấp là BBLR.

thay đổi trong tỷ lệ cân đối tài chính trên GDP và chi tiêu chính phủ là cố định trên danh nghĩa. Dưới những điều kiện này, các công cụ ổn định tự động là kết quả từ thực tế rằng tỷ lệ chi tiêu trên GDP tăng/giảm khi GDP giảm/tăng trong khi hệ số thuế không đổi.

Tuy nhiên, để đánh giá chính xác hàm lượng ổn định tự động được bơm vào qua hệ thống thuế thì cần phải nhìn vào phân bổ thuế suất cận biên theo thu nhập và phân bổ các thay đổi trong thu nhập. Đó là vì ổn định tự động (về phía thu) có hai hợp phần - phản ứng của số thu thuế đối với các thay đổi trong GDP (công cụ ổn định tự động về phía thu) và phản ứng của GDP đối với các thay đổi trong thu thuế (quy mô của yếu tố số nhân tài chính do các thay đổi trong thu thuế). Tiền trợ cấp thất nghiệp và các chuyển giao liên quan đến thu nhập khác là các công cụ ổn định tự động về phía chi tiêu.

Khi xác định ảnh hưởng của công cụ ổn định tự động, việc chỉ ra đối tượng của thu nhập sau thuế và tiêu dùng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong số thu thuế là vô cùng quan trọng. Đặc biệt, các số nhân tài chính sẽ lớn hơn nếu thu nhập sau thuế của các hộ gia đình thu nhập thấp bị ảnh hưởng nhiều nhất do mức tiêu dùng của họ phản ứng nhạy hơn đối với các thay đổi trong thu nhập. Do đó, thuế suất thu nhập cá nhân cận biên cao hơn ở các hộ gia đình có thu nhập thấp hơn - một hệ quả của việc chuyển dịch đến thuế thu nhập đồng đều hơn - có thể đóng góp điều gì đó đứng trên quan điểm công cụ ổn định tự động. Khi phân phối thu nhập càng nghiêng nhiều hơn về phía các hộ gia đình thu nhập thấp thì trường hợp này càng đáng cân nhắc hơn, do các hộ gia đình sẽ đóng góp đáng kể hơn vào ổn định tự động.

Người ta đôi khi có nhận định rằng ổn định tự động liên quan đến tính lũy tiến của thuế thu nhập cá nhân. Tuy nhiên, do các công cụ ổn định tự động là một hàm của thuế suất cận biên, thậm chí thuế lũy thoái cũng là một công cụ ổn định tự động với điều kiện thuế suất cận biên dương. Chuẩn mực trong đánh giá quy mô của công cụ ổn định tự động không phải là đánh thuế theo tỷ lệ mà là thuế thu một lần. Dù sao, trên thực tiễn thuế nhìn chung nên có tính lũy tiến, và các loại thuế lũy tiến càng nhiều có xu hướng có thuế suất thu nhập cá nhân cận biên càng cao.

Nếu nhu cầu ổn định tài khóa được chấp nhận, nhưng phạm vi cho các công cụ ổn định tự động về phía doanh thu thuế là hạn chế, thì thay vào đó cần phải đặt độ tin cậy lớn hơn vào các công cụ đánh thuế tùy nghi. Các biện pháp đánh thuế và chi tiêu tùy nghi đã được lưu ý là nguồn gốc gây ra chu kỳ bất đối xứng và xu hướng thâm hụt. Trong trường hợp các biện pháp đánh thuế, lý do là vì thuế bị cắt giảm trong thời kỳ khủng hoảng và thâm hụt tăng nhằm tác động ngược chu kỳ cho nền kinh tế, trong khi thuế không được tăng trong thời kỳ tăng trưởng và chi tiêu thường tăng hoặc giảm thuế nhiều hơn do nguồn thu dồi dào, điều này có thể khiến tăng thêm thâm hụt thuận chu kỳ. Sự chậm trễ trong việc nhận ra nhu cầu và thực hiện các biện pháp phù hợp có thể làm suy yếu các yếu tố ngược chu kỳ trong thời kỳ khủng hoảng và bổ sung các yếu tố thuận chu kỳ trong thời kỳ hưng thịnh. Để giải quyết những vấn đề này, các biện pháp tùy nghi phải mang tính tạm thời và phù hợp, đồng thời đem lại những tác động giống với trường hợp các công cụ ổn định tự động. Nếu cùng lúc đó các biện pháp tùy nghi được đặt mục tiêu, chúng có thể nâng cao các công cụ ổn định tự động bằng cách đảm bảo rằng thu nhập và sức mua của các hộ gia đình thu nhập thấp, cũng như các doanh nghiệp và hộ gia đình có tín dụng hạn chế, sẽ chịu tác động nhiều nhất. Có rất nhiều tranh luận về biện pháp thuế nào là phù hợp nhất để đáp ứng nhu cầu ổn định. Tín dụng thuế cho hộ gia đình thu nhập thấp và các doanh nghiệp nhỏ có thể đạt được mục tiêu đặt ra trong thời kỳ khủng hoảng, mặc dù nhìn chung việc giảm thuế VAT có thể giúp kích cầu nhanh. Tuy nhiên, cần phải nhấn mạnh rằng những biện pháp thuế như vậy phải được đảo ngược hoàn toàn trong thời kỳ phát triển. Chỉ cần ngưng thực hiện chúng thì sẽ không gây ra tình trạng giảm cầu ngược chu kỳ và do vậy tránh tăng nợ và thâm hụt.

**TTBD DBDC**



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT);
2. Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB);
3. Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
4. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN);
5. Luật Thuế thu nhập cá nhân (TNCN);
6. Luật Thuế tài nguyên;
7. Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp;
8. Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;
9. Luật Thuế bảo vệ môi trường (BVMT);
10. Luật Phí và lệ phí.
11. Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững giai đoạn 2011 – 2020;
12. Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 18/4/2012 phê duyệt Chiến lược Tài chính đến năm 2020;
13. Quyết định số 732/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 17/5/2011 phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn năm 2011- 2020;
14. Quyết định số 448/QĐ-TTg ngày 25/3/2011 phê duyệt Chiến lược phát triển Hải quan đến năm 2020.
15. Bộ Tài chính (2017), Báo cáo kinh nghiệm quốc tế trình kèm công văn xin ý kiến các bộ, ban ngành về Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số luật về thuế.
16. Bộ Tài chính (2017), Báo cáo tổng kết và đánh giá tình hình thực hiện Luật Thuế
17. Bộ Tài chính, số liệu công khai NSNN năm 2013, 2014, 2015;
18. Tổng cục Thuế (2016), Báo cáo tổng kết hoạt động ngành Thuế;

19. Shukla, G. P., Phạm Minh Đức, Engelschalk, M. và Lê Minh Tuấn (2011), Cải cách thuế ở Việt Nam hướng tới một hệ thống hiệu quả và công bằng hơn, Ban quản lý kinh tế và xóa đói giảm nghèo khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, Ngân hàng thế giới;
20. Allen Schicck (2005), Sustainable budget policy: Concept and approaches, OECD Journal on budget, Volume 5, No1.ISSN 1608-7143;
21. Kuo, C. Y. (2000), 'Estimation of Tax Revenue and Tax Capacity', (No. 2000-08), JDI Executive Programs;
22. Mukul G. Asher & Amarendu Nandy (2016), Property Tax in a City – State: The case of Singapore, Policy and Society Journal.

